| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KON TUM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc |
|---|---|
| Số: 401/QĐ-UBND | *Kon Tum, ngày 15 tháng 4 năm 2016* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 18/2011/QĐ-TTg về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10/01/2014 của Liên Bộ: Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Thực hiện Công văn số 69/UBDT-DTTS ngày 22/01/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 12/TTr-BDT ngày 13/4/2016,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định 56/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gồm 763 người *(Bảy trăm, sáu mươi ba người)*.

*(Có danh sách cụ thể kèm theo).*

**Điều 2.** Các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các

ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Nga**

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **A Thành phố Kon Tum** | | **81** | | **78** | **3** | | | **36** | | **20** | **1** | **3** | | | **14** | **7** | |
| **I** | **Lê Lợi** | **2** | | **2** | **0** | | | **1** | | **1** | | | | | | | |
| 1 | A Nhưng | | 1947 | x | | Ba-na | Plei Rơ Hai 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | Ksor Yun | | 1950 | x | | Ba-na | Plei Rơ Hai 2 | | | x | | | | | | | |
| **II** | **Đăk Năng** | **2** | | **2** | **0** | | | **1** | | **1** | | | | | | | |
| 1 | A Thứp | | 1971 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Plei Drợp | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 2 | A Giuh | | 1948 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Plei Rơ Wăt | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Đoàn Kết** | **2** | | **2** | **0** | | | **2** | | | | | | | | | |
| 1 | A The | | 1962 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Kia | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Jót | | 1940 | x | | Ba-na (Hà Lăng) | Plei Hnor | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **IV** | **ChưHreng** | **6** | | **6** | **0** | | | **3** | | | | **1** | | | **2** | | |
| 1 | A Hiu | | 1943 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Plei Groi | x | | | | | | | | | |
| 2 | Thùy | | 1958 | x | | Ba-na | Pleigroi | | | | | x | | | | | |
| 3 | A Moch | | 1955 | x | | Ba-na | Kon Hra Kơtu | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Yâch | | 1968 | x | | Ba-na | Konhraktu | | | | | | | | x | | |
| 5 | A Khươn | | 1958 | x | | Ba-na | Đắk BRông | | | | | | | | x | | |
| 6 | A Djươn | | 1943 | x | | Ba-na (Hà Lăng) | Kon Hra Klah | x | | | | | | | | | |
| **V** | **Ngọc Bay** | **10** | | **10** | **0** | | | **6** | | **3** | | | | | | **1** | |
| 1 | A Đôih | | 1977 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Hơ Ngo Klah | | | x | | | | | | | |
| 2 | A Bêk | | 1948 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Hơ Ngo Klah | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Hănh | | 1960 | x | | Ba-na | Klech | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Hil | | 1954 | x | | Ba-na | Măng La Kơtu | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | A Hmurch | | 1958 | x | | Ba-na | Măng La kơtu | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Kyam | | 1967 | x | | Ba-na | Măng La Klah | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Yun | | 1955 | x | | Ba-na | Măng La Klah | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Yiêng | | 1958 | x | | Ba-na (Hà Lăng) | Đăk Rơ Đe | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Mùi | | 1944 | x | | Ba-na | Kơ Năng | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Hyach | | 1948 | x | | Ba-na | Kơ Năng | | | x | | | | | | | |
| **VI** | **Hòa Bình** | **4** | | **4** | **0** | | | **3** | | | | | | | **1** | | |
| 1 | A Hứi | | 1952 | x | | Gia-rai | PleiChor | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Nher | | 1952 | x | | Gia-rai | PleiDơng | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nguyh | | 1938 | x | | Gia-rai | Kép Ram | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Thái (Rơ Chăm Thay) | | 1972 | x | | Gia-rai | Đak Krăk | | | | | | | | x | | |
| **VII** | **Đăk Rơ Wa** | **5** | | **5** | **0** | | | **2** | | **1** | | | | | **2** | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 1 | A Nhữi | | 1940 | x | | Ba-na | Kon Kơtu | | | | | | | | x | | |
| 2 | A Mit | | 1957 | x | | Ba-na | Kon Jơdri | x | | | | | | | | | |
| 3 | Yưl | | 1952 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon KLor 2 | x | | | | | | | | | |
| 4 | Phưi | | 1958 | x | | Ba-na | Kon Tum KPơng Klah | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 5 | A Not | | 1962 | x | | Ba-na | Kon Tum Kơ Nâm Htô | | | | | | | | x | | |
| **VIII** | **Trường Chinh** | **4** | | **4** | **0** | | | | | **2** | | **1** | | | | **1** | |
| 1 | A Sriu | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Mơ Nay Sơ Lam 1 | | | | | **x** | | | | | |
| 2 | A Der | | 1947 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Sơ lam 1 | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Srek | | 1952 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Mơ Nay Sơ Lam 2 | | | x | | | | | | | |
| 4 | A Joang | | 1965 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Mơ Nay Kơ Tu 2 | | | | | | | | | x | |
| **IX** | **Quang Trung** | **2** | | **2** | **0** | | | **1** | | **1** | | | | | | | |
| 1 | A Thới | | 1950 | x | | Ba-na | Plei Đôn | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Hlút | | 1960 | x | | Ba-na | Plei Tơ Nghia | | | x | | | | | | | |
| **X** | **Kroong** | **3** | | **3** | **0** | | | | | **1** | **1** | | | | | **1** | |
| 1 | A Wê | | 1959 | x | | Gia-rai | Plei Kroong Ktu | | | x | | | | | | | |
| 2 | A Gởi | | 1947 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kroong Klãh | | | | x | | | | | | |
| 3 | A Lau | | 1947 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kroong klah | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **XI** | **Vinh Quang** | **6** | | **6** | **0** | | | **3** | | **1** | | | | | **2** | | |
| 1 | A Ngêh | | 1953 | x | | Ba-na | Kon Rơ Bang 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Gưch | | 1950 | x | | Ba-na | Kon Rơ Bang 2 | x | | | | | | | | | |
| 3 | Trần Văn Ưm | | 1949 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon HNgo Kơtu | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Prâuh | | 1957 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | KonHơNgo KơTu | | | | | | | | x | | |
| 5 | A Đanh | | 1951 | x | | Ba-na | Kon RơBàng 1 | | | | | | | | x | | |
| 6 | A Bat | | 1960 | x | | Ba-na | Kon RơBàng 2 | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **XII** | **Đăk Cấm** | **2** | | **2** | **0** | | | | | | | | | | **1** | **1** | |
| 1 | A Bying | | 1956 | x | | Ba-na | Yang Roong | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Winh | | 1982 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Rơ Lâng | | | | | | | | x | | |
| **XIII** | **Thắng Lợi** | **3** | | **3** | **0** | | | **1** | | **2** | | | | | | | |
| 1 | A Pik | | 1942 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Klor | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Byir | | 1962 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Rơ Wang | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Bưn | | 1964 | x | | Ba-na | Kon Tum Kơ Põng | | | x | | | | | | | |
| **XIV** | **Thống Nhất** | **2** | | **1** | **1** | | | | | **1** | | | | | | **1** | |
| 1 | A Đưng | | 1956 | x | | Ba-na | Kon Hra Chot | | | x | | | | | | | |
| 2 | Y Hlưr | | 1959 | | x | Ba-na | KonTum Kơ Nâm | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **XV** | **Ia Chim** | **9** | | **9** | **0** | | | **4** | | **2** | | **1** | | | **2** | | |
| 1 | A Rúch | | 1960 | x | | Gia-rai | Plei Druân | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Wih | | 1950 | x | | Gia-rai | Lâm Tùng | | | | | | | | x | | |
| 3 | A Bih | | 1958 | x | | Gia-rai | Plei Bur | | | x | | | | | | | |
| 4 | A Giũ | | 1944 | x | | Gia-rai | Klâu Klah | | | | | x | | | | | |
| 5 | A Lurih | | 1930 | x | | Gia-rai | Sar | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Jui | | 1933 | x | | Gia-rai | Weh | | | x | | | | | | | |
| 7 | A Bó | | 1956 | x | | Gia-rai | Klâu Ngol Iố | x | | | | | | | | | |
| 8 | Ksor Nơ | | 1944 | x | | Gia-rai | Klâu Ngol Ngó | | | | | | | | x | | |
| 9 | A Bích | | 1932 | x | | Gia-rai | Plei Lay | x | | | | | | | | | Thay thế |
| **XVI** | **Đăk Blà** | **17** | | **15** | **2** | | | **7** | | **4** | | | | | **4** | **2** | |
| 1 | A Kheoh | | 1957 | x | | Ba-na | Kon Drei | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Nhưp | | 1963 | x | | Ba-na | Kon Drei | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Bem | | 1954 | x | | Ba-na | Kon Jơ Rẻ | | | | | | | | x | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Nhưm | | 1955 | x | | Ba-na | Kon Jơ Rẻ | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Tra | | 1960 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Ri Xút | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Win | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Tu 1 | | | | | | | | x | | Thay thế |
| 7 | Y Bluih | | 1963 | | x | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Tu 1 | | | | | | | | x | | |
| 8 | A Brach | | 1959 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Tu 2 | | | | | | | | | x | |
| 9 | Bùi Thị Mạnh | | 1951 | | x | Kinh | Kon Tu 2 | | | | | | | | x | | |
| 10 | A Huynh | | 1964 | x | | Ba-na | Kon Gur | | | x | | | | | | | |
| 11 | A Nhưn | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Gur | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Pyum | | 1960 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Rơ Lang | x | | | | | | | | | |
| 13 | A Phơi | | 1970 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Kơ Păt | x | | | | | | | | | |
| 14 | A Khưp | | 1964 | x | | Ba-na | Kon Jơ Drẻ Plơng | | | x | | | | | | | |
| 15 | A Krik | | 1943 | x | | Xơ-đăng | Kon HRing | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 16 | A Hnhônh | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Kơ Păt | | | x | | | | | | | |
| 17 | Nguyễn Hữu Cầu | | 1949 | x | | Kinh | Tập Đoàn 1 | | | x | | | | | | | |
| **XVII** | **Ngô Mây** | **2** | | **2** | | | | **1** | | | | | | | | **1** | |
| 1 | A Bưh | | 1961 | x | | Ba-na | PleiTrum-Đăk Choăh | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Nhơn | | 1945 | x | | Giẻ Triêng | PleiTrum-Đăk Choăh | x | | | | | | | | | |
| **B** | **Huyện Đăk Hà** | **78** | | **74** | **4** | | | **15** | **1** | **10** | **4** | **5** | | **1** | **2** | **40** | |
| **I** | **Xã Đăk Mar** | **4** | | **2** | **2** | | | | | **1** | | | | | | **3** | |
| 1 | A Wải | | 1978 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kon Gung | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Un | | 1967 | x | | Ba-na | Đăk Mút | | | x | | | | | | | |
| 3 | Y Khoan | | 1957 | | x | Ba-na | Đăk Mút | | | | | | | | | x | |
| 4 | Y Khar | | 1964 | | x | Xơ-đăng | Kon Kơlôk | | | | | | | | | x | |
| **II** | **Xã Ngọk Réo** | **10** | | **8** | **2** | | | **1** | | **2** | **1** | | | | | **6** | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 1 | Y Prăn | | 1952 | | x | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Hơ Dế | | | | | | | | | | |
| 2 | A Tuih | | 1966 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Hơ Dế | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Klé | | 1966 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Krók | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Lát | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Jong | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Thun | | 1936 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Bơ Băn | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Vun | | 1983 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Bơ Băn | | | | | | | | | x | |
| 7 | Y Eo | | 1952 | | x | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Rôn | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Sớt | | 1977 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Sơ tiu | | | x | | | | | | | |
| 9 | A Pô | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Kon Braih | | | x | | | | | | | |
| 10 | A Liang | | 1952 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Đăk Phía | | | | | | | | | x | |
| **III** | **Xã Ngọc Wang** | **9** | | **9** | **0** | | | **1** | | **1** | | **2** | | | | **5** | |
| 1 | A Hoàng | | 1980 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 1 (Kon Chôn) | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Tám | | 1966 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 2 (Kon Rế) | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Gin | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 3 ( Kon Jri) | | | | | x | | | | | Thay thế |
| 4 | A Hriu | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 4 (Kon Stiu II) | x | | | | | | | | | |
| 5 | Hoàng Thị Hiên | | 1956 | x | | Tày | Thôn 4 (Kon Stiu II) | | | | | | | | | x | |
| 6 | A Dram | | 1968 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 5 (Kon Gu I) | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A Kyor | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 5 (Kon Gu I) | | | | | x | | | | | Thay thế |
| 8 | A Jul | | 1956 | x | | Xơ - đăng | Thôn 6 (Kon Gu II) | | | | | | | | | x | |
| 9 | A Bâng | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 8 (Kon Brông) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **IV** | **Xã Đăk Hring** | **12** | | **12** | **0** | | | **3** | | **4** | | **1** | | **1** | **1** | **2** | |
| 1 | A Chông | | 1939 | x | | Xơ-đăng | Thôn 1 (Đăk Klong) | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Nhim | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn 2 (Đăk Rế). | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Đim | | 1972 | x | | Xơ-đăng | Thôn 3 (Kon Mong) | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Tang | | 1961 | x | | Xơ-đăng | Thôn 6 (Tu Ria Yôp) | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Thinh | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn 7 (Tu Ria Pêng) | | | | | x | | | | | Thay thế |
| 6 | A Phe | | 1978 | x | | Xơ-đăng | Thôn 8 (Kon Hnông Pêng) | | | | | | | | x | | Thay thế |
| 7 | A Pok | | 1947 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 (Kon Proh) | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Ven | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 (Kon Proh) | | | | | | | | | x | |
| 9 | A Theng | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn 11 (Kon Hnong Yôp) | | | | | | | x | | | |
| 10 | Phạm Bá Ngoát | | 1942 | x | | Thái | Thôn 11 (Kon Hnong Yôp) | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 11 | A Nhơn | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 13 (Đăk Kang Yôp) | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 12 | Hoàng Văn An | | 1957 | x | | Tày | Thôn 12 (Tân Lập A) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **V** | **Xã Đăk Pxi** | **11** | | **11** | **0** | | | | | | | | | | | **11** | |
| 1 | A KLôn | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn 3 (Đăk Rơ Wang) | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Thêu | | 1961 | x | | Xơ-đăng | Thôn 4 (Kon Đú) | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Phên | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn 5 (Ling La) | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Hoàng | | 1970 | x | | Xơ-đăng | Thôn 5 (Ling La) | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Thấy | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn 6 (Kon Kôm) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | A Bay | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Thôn 7 (Kon Kơ La) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 7 | A Nõ | | 1972 | x | | Xơ-đăng | Thôn 8 (Kon Pao) | | | | | | | | | x | |
| 8 | A Hoa (a) | | 1979 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 (Long Đuân) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Cương | | 1987 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 (Long Đuân) | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 10 | A Dép | | 1967 | x | | Xơ-đăng | Thôn 10 (Đăk Krong) | | | | | | | | | x | |
| 11 | A Tè | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn 13 (Đăk Pao Kram) | | | | | | | | | x | |
| **VI** | **Xã Đăk La** | **7** | | **7** | **0** | | | **3** | **1** | | | | | | **1** | **2** | |
| 1 | A Lip | | 1941 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 4 (Đăk Tiêng Kơ Tu) | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Thai | | 1957 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 5 (Kon Trăng Kơ La) | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Mương | | 1971 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 7 (Kon Trang Kép) | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Bal | | 1963 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 7 (Kon Trang Kép) | | | | | | | | x | | |
| 5 | A HLơn | | 1950 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 8 (Kon Trang Mơ Năy) | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Nhen | | 1956 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 9 (Đăk Tiêng Klah) | | x | | | | | | | | |
| 7 | A Hyer | | 1950 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 10 (Đăk Chót) | x | | | | | | | | | |
| **VII** | **Xã Đăk Ui** | **12** | | **12** | **0** | | | **4** | | **2** | **3** | | | | | **3** | |
| 1 | A Brêng | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 1 A (Kon Pông) | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 2 | A Bók | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 1 B (Tam Mơ Năng) | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Nía | | 1945 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 2 (Kon Tu) | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 4 | U Thung | | 1946 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 3 (Kon Hra) | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 5 | U Dun | | 1961 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 4 (Wang Tó) | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Ting | | 1940 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 5 A (Kon Rmiang) | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 7 | A Nâm | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 5 B (Kon Mơ Nhô) | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Song Tranh | | 1947 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 6 (Kon Triang) | | | | | | | | | x | |
| 9 | A Xim | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 7 A (Kon RNgâng) | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 10 | A Tiếp | | 1943 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 7 B (Đăk Kơ Đêm) | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 11 | A Nẫm | | 1948 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 7 B (Đăk Kơ Đêm) | | | | | | | | | x | |
| 12 | A Với | | 1930 | x | | Giẻ - Triêng | Thôn 8 | | | | | | | | | x | |
| **VIII** | **TT Đăk Hà** | **1** | | **1** | **0** | | | **1** | | | | | | | | | |
| 1 | A HLí | | 1935 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn 13 (Kon Trang Long Loi) | x | | | | | | | | | |
| **IX** | **Xã Đăk Long** | **7** | | **7** | **0** | | | **1** | | | | **2** | | | | **4** | |
| 1 | A Bơ | | 1952 | x | | Xơ-đăng | Tua Team | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Thăk | | 1953 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Pa Cheng | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Thao (A) | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Kon Đao Yôp | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Ươk | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Kon Teo | | | | | x | | | | | |
| 5 | A Phong | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Đăk Lấp | | | | | x | | | | | |
| 6 | A Nhông | | 1965 | x | | Xơ-đăng | Đăk Kơ Ne | | | | | | | | | x | |
| 7 | A Pluô | | 1957 | x | | Xơ-đăng | Đăk Xế | | | | | | | | | x | |
| **X** | **Xã Đăk Ngọk** | **4** | | **4** | **0** | | | **1** | | | | | | | | **3** | |
| 1 | Vi Văn Nang | | 1955 | x | | Thái | Thôn 4 | | | | | | | | | x | |
| 2 | Luân Quang Phượng | | 1945 | x | | Nùng | Thôn 5 | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Lút | | 1952 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 6 (Đăk KĐem ) | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Jin | | 1941 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 6 (Đăk KĐem ) | | | | | | | | | x | |
| **XI** | **Xã Hà Mòn** | **1** | | **1** | **0** | | | | | | | | | | | **1** | |
| 1 | La Văn Mạnh | | 1973 | x | | Sán chay | Thôn 5 | | | | | | | | | x | |
| **C** | **Huyện Đăk Tô** | **60** | | **57** | **3** | | | **12** | **0** | **20** | **0** | **2** | **0** | **0** | **9** | **17** | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **I** | **Xã Diên Bình** | **4** | | **3** | **1** | | | **0** | | **2** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | |
| 1 | A Đêng | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn 5 | | | | | | | | | x | |
| 2 | Y Xuân | | 1958 | | x | Xơ-đăng | Thôn 5 | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Blut | | 1970 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Kang Pêng | | | x | | | | | | | |
| 4 | A Rim | | 1962 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Kang Pêng | | | | | | | | | x | |
| **II** | **Xã Tân Cảnh** | **9** | | **9** | **0** | | | **0** | | **6** | | **0** | **0** | **0** | **1** | **2** | |
| 1 | Trần Đình Vị | | 1979 | x | | Kinh | Thôn 2 | | | x | | | | | | | |
| 2 | Lý Văn Páo | | 1964 | x | | Nùng | Thôn 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | Hà Ngọc Thái | | 1973 | x | | Thái | Thôn 3 | | | x | | | | | | | |
| 4 | Lê Hồng Mạnh | | 1954 | x | | Kinh | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 5 | Nguyễn Văn Quang | | 1947 | x | | Kinh | Thôn 4 | | | x | | | | | | | |
| 6 | Hoàn Văn Táy | | 1974 | x | | Tày | Thôn 4 | | | | | | | | x | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 7 | A Đok | | 1979 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Ri Dốp | | | x | | | | | | | |
| 8 | A Ai | | 1960 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Ri Peng 1 | | | x | | | | | | | |
| 9 | A Ri Ben | | 1951 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Ri Peng 2 | | | x | | | | | | | |
| **III** | **Xã Ngọc Tụ** | **6** | | **6** | **0** | | | **2** | | **1** | | **0** | **0** | **0** | **2** | **1** | |
| 1 | A Liau | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Pring | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | A Chêu | | 1942 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Chờ | x | | | | | | | | | |
| 3 | Lê Hồng Tương | | 1967 | x | | Nùng | Thôn Đăk No | | | | | | | | x | | |
| 4 | A Thun | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Nu | | | | | | | | x | | Thay thế |
| 5 | A Lương | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Tông | | | x | | | | | | | |
| 6 | A Bem | | 1931 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Tăng | x | | | | | | | | | |
| **IV** | **Xã Kon Đào** | **4** | | **4** | **0** | | | **1** | | **0** | | **0** | **0** | **0** | **1** | **2** | |
| 1 | A Hương | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Đào 1 | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Đing | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Đào 2 | | | | | | | | x | | |
| 3 | A Pho | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Lung | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Djon | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Lung | x | | | | | | | | | |
| **V** | **Pô Kô** | **5** | | **5** | **0** | | | **1** | | **0** | | **2** | **0** | **0** | **2** | **0** | |
| 1 | A Hanh | | 1937 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Kon Tu Peng | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Kel | | 1969 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Kon Tu Dốp 1 | | | | | x | | | | | |
| 3 | A Nar | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Kon Tu Dốp 2 | | | | | | | | x | | Thay thế |
| 4 | A Jir (Dir) | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Rao Nhỏ | | | | | x | | | | | |
| 5 | A Hyủi (H Dủi) | | 1959 | x | | Ba na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Mơ Ham | | | | | | | | x | | Thay thế |
| **VI** | **Xã Đăk Rơ Nga** | **7** | | **7** | **0** | | | **2** | | **2** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | |
| 1 | A Minh | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Manh 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Liên | | 1982 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Manh 1 | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Xuất | | 1982 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Manh 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A Heang | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Dé | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Nhim | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Pung | | | x | | | | | | | |
| 6 | A Yêu | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Kon | | | | | | | | | x | |
| 7 | A Chơi | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Kon | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **VII** | **Xã Văn Lem** | **6** | | **6** | **0** | | | **4** | | **1** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | |
| 1 | a Chính B | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Thôn Măng Rương | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Pheo | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Xanh | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Dam | | 1963 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Hờ Ô | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Mak | | 1963 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Rông | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 5 | A Teng | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Pên | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Xuân | | 1985 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Sing | | | x | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **VIII** | **Xã Đăk Trăm** | **11** | | **11** | **0** | | | **1** | | **8** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | |
| 1 | A Nin | | 1968 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Dring | | | x | | | | | | | |
| 2 | A Xiếc | | 1967 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Rô Gia | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Ty | | 1963 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Pheo | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Phong | | 1984 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Trăm | | | x | | | | | | | |
| 5 | A Chinh | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Pên | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Chui | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Rông | | | x | | | | | | | |
| 7 | A Ngôi | | 1967 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Mông | | | x | | | | | | | |
| 8 | A Dam | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Mông | | | | | | | | | x | |
| 9 | A Hành | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kô Xia | | | x | | | | | | | |
| 10 | A Puk | | 1984 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Rò | | | x | | | | | | | |
| 11 | A Bài | | 1981 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Hà | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **IX** | **Thị trấn Đăk Tô** | **8** | | **6** | **2** | | **8** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **4** | |
| 1 | A Kông | | 1948 | x | | Xơ-đăng | Khối 1 | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Bin | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Rao Lớn | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 3 | Lê Thanh Hương | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Khối 1 | | | | | | | | | x | |
| 4 | Sìn Văn Nhin | | 1953 | x | | Thái | Khối 2 | | | | | | | | | x | |
| 5 | Y Uông | | 1944 | | x | Xơ-đăng | Khối 2 | | | | | | | | x | | |
| 6 | Xuân Thùy Mai | | 1967 | | x | Giẻ-Triêng | Khối 4 | | | | | | | | | x | |
| 7 | A Minh | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Khối 5 | | | | | | | | x | | |
| 8 | A Bêu | | 1955 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Thôn Đăk Rao Lớn | | | | | | | | x | | |
| **D** | **Huyện Ngọc Hồi** | **68** | | **65** | **3** | | | **42** | **0** | **4** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | **19** | |
| **I** | **Xã Đăk Dục** | **11** | | **11** | **0** | | | **7** | | | | | | | | **4** | |
| 1 | A Vút | | 1943 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Chả Nội 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Kứ | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Nông Nhầy 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Giới | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Chả Nhầy | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Vươn | | 1938 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Dục Nhầy 1 | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Ngam | | 1934 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Dục Nhầy 2 | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Xương | | 1930 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Dục Nhầy 3 | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 7 | Xiêng Lăng Nhơn | | 1932 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Đắk Hú | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | Brôl Vẻ (A Vẻ) | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Đắk Răng | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Bương | | 1952 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Đắk Ba | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 10 | Xiêng Var Ngô | | 1933 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Nông Kon | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Long | | 1972 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Ngọc Hiệp | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **II** | **Xã Đăk Nông** | **7** | | **6** | **1** | | | **5** | | **1** | | | | | | **1** | |
| 1 | Xiêng Lăng Ngớt | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Dục Nội | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | Y Hiền | | 1948 | | x | Giẻ-Triêng (Triêng) | Đắk Giàng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | Blong Ba | | 1968 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Tà Póok | x | | | | | | | | | |
| 4 | Xiêng Var Bánh | | 1955 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Kà Nhảy | x | | | | | | | | | |
| 5 | Kring Thêu (A Thêu) | | 1962 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Nông Nội | x | | | | | | | | | |
| 6 | Hoàng Sỹ | | 1952 | x | | Xơ-đăng | Chả Nội 2 | x | | | | | | | | | |
| 7 | Brốc Ken | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Nông Nhầy 2 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| **III** | **Xã Đăk Kan** | **6** | | **5** | **1** | | | **2** | | **2** | | | | | | **2** | **1** |
| 1 | Hà Đức Hoan | | 1962 | x | | Mường | Hào Nưa | | | x | | | | | | | |
| 2 | Bùi Văn Hùng | | 1958 | x | | Mường | Tân Bình | x | | | | | | | | | |
| 3 | Bùi Thị Dung | | | 1947 | x | Mường | Ngọc Tặng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | Đinh Văn Đương | | 1960 | x | | Mường | Sơn Phú | x | | | | | | | | | |
| 5 | Bùi Văn Bậm | | 1961 | x | | Mường | Hòa Bình | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 6 | Lò Văn Nguyện | | 1956 | x | | Thái | Tân Bình | | | | | | | | | x | |
| **IV** | **Xã Bờ Y** | **8** | | **7** | **1** | | | **5** | | | | | | | | **3** | **2** |
| 1 | Thao Pú | | 1936 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Iệc | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Lào | | 1938 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đắk Răng | x | | | | | | | | | |
| 3 | Thao Oong | | 1944 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Tà Ka | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Thành | | 1971 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Măng Tôn | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 5 | A Xông | | 1943 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Kon Khôn | x | | | | | | | | | |
| 6 | Y Pan | | 1930 | | x | BRâu | Đăk Mế | x | | | | | | | | | |
| 7 | Triệu Hỏn | | 1955 | x | | Nùng | Bắc Phong | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 8 | Trương Văn Luật | | 1941 | x | | Kinh | Ngọc Hải | | | | | | | | | x | |
| **V** | **Xã Đăk Xú** | **12** | | **12** | **0** | | | **8** | | | | | | | | **4** | **2** |
| 1 | A Tọc | | 1947 | x | | Xơ-đăng | Chiên Chiết | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Pét | | 1942 | x | | Xơ-đăng | Đắk Giao | x | | | | | | | | | |
| 3 | Nông Dương Hồ | | 1960 | x | | Nùng | Đắk Pil | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | Bùi Hồng Liêu | | 1950 | x | | Mường | Thung Nai | x | | | | | | | | | |
| 5 | Ngân Văn Ón | | 1932 | x | | Thái | Xuân Tân | x | | | | | | | | | |
| 6 | Chu Khánh Tồn | | 1940 | x | | Tày | Đắk Nông | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Phô | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Đắk Long | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Ly Anh | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Phia Pháp | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Son | | 1952 | x | | Xơ-đăng | Đắk Tang | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Rèh | | 1942 | x | | Xơ-đăng | Kei Joi | x | | | | | | | | | |
| 11 | Trần Văn Sơn | | 1950 | x | | Kinh | Ngọc Thư | | | | | | | | | x | |
| 12 | Nguyễn quốc Trị | | 1954 | x | | Kinh | Ngọc Tiền | | | | | | | | | x | |
| **VI** | **Xã Đăk Ang** | **8** | | **8** | **0** | | | **5** | | | **2** | | | | **1** | | **2** |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 1 | A Nưa (A Nua) | | 1946 | x | | Xơ-đăng | Long Dôn | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Đoi | | 1952 | x | | Xơ-đăng | Đăk Rme | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nía | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Đăk Giá 1 | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Nao | | 1968 | x | | Xơ-đăng | Đăk Sút 1 | | | | | | | | x | | |
| 5 | A Phá | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Đăk Sút 2 | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Khiang | | 1943 | x | | Xơ-đăng | Đăk Blái | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Puôr | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Ja Tun | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Nuy | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Đăk Giá 2 | | | | x | | | | | | |
| **VII** | **Xã Sa Loong** | **7** | | **7** | **0** | | | **6** | | | | | | | | **1** | **0** |
| 1 | Đinh Văn Phương | | 1955 | x | | Mường | Cao Sơn | x | | | | | | | | | |
| 2 | Đinh Công Tặn | | 1954 | x | | Mường | Hào Lý | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Brao | | 1920 | x | | Xơ-đăng | Giang Lố II | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Jú | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Giang Lố I | x | | | | | | | | | |
| 5 | Thao Luông (A Luông) | | 1943 | x | | Xơ-đăng | Giang Lố I | | | | | | | | | x | |
| 6 | A Ni | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Bun Ngai | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Đối | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Vang | x | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Thị trấn Plei Kần** | **9** | | **9** | **0** | | | **4** | | **1** | | | | | | **4** | |
| 1 | A Ram | | 1970 | x | | Xơ-đăng | TDP 5 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | Phạm Văn Tuy | | 1949 | x | | Mường | TDP 6 | | | | | | | | | x | |
| 3 | Paul Thúc | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Thôn 4 | x | | | | | | | | | |
| 4 | Lê Văn Miền | | 1956 | x | | Kinh | Thôn 4 | | | x | | | | | | | |
| 5 | A Ngâng | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Thôn 5 | x | | | | | | | | | |
| 6 | Lương Văn Quý | | 1965 | x | | Thái | Thôn 5 | | | | | | | | | x | |
| 7 | Bùi Trọng Kim | | 1944 | x | | Mường | Thôn 6 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 8 | A Đía | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Thôn 7 | x | | | | | | | | | |
| 9 | Đàm Long Sằn | | 1948 | x | | Nùng | Thôn 7 | | | | | | | | | x | |
| **E** | **Huyện Kon Plong** | **108** | | **104** | **4** | | | **74** | **0** | **12** | **5** | **1** | **0** | **1** | **7** | **8** | |
| **I** | **Xã Ngọc Tem** | **16** | | **15** | **1** | | | **16** | | | | | | | | | |
| 1 | A Dữ | | 1948 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Tà Cót | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 2 | Y Vân | | 1944 | | x | Xơ-đăng (Ca Dong) | Măng Krí | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Đùng | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Lò II | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Đoàng | | 1952 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Lò I | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Roan | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Tem | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Rõi | | 1955 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Tem | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| 7 | A Đào | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Nót | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Bay | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Kua | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 9 | A Lễ | | 1960 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Kua | x | | | | | | | | | |
| 10 | Đinh Văn Loa | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Kíp PLinh | x | | | | | | | | | |
| 11 | Đinh Văn Nia | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Kíp Plinh | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Thao | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | ĐiekTà Âu | x | | | | | | | | | |
| 13 | Đinh Hồng Đành | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | ĐiekTà Âu | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 14 | A Pho | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Pét | x | | | | | | | | | |
| 15 | A Ông | | 1943 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Măng Nách | x | | | | | | | | | |
| 16 | A Đí | | 1962 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Điek Chè | x | | | | | | | | | |
| **II** | **Xã Đăk Ring** | **12** | | **11** | **1** | | | **12** | | | | | | | | | |
| 1 | A Niêu | | 1963 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Chờ | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Bông | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Ngọc Hoàng | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Lík | | 1946 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Ngọc Ring | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Tú | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Tăng Pơ | x | | | | | | | | | |
| 5 | Y Xúc | | 1944 | | x | Xơ-đăng (Ca Dong) | Vác Y Nhong | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Lam | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Da | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A K Líc | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Doa | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Nun | | 1940 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Lâng | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Ngun | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk La | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Loan | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Vác Y Nhong | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Tuấn | | 1964 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Da | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Ngui | | 1957 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Ang | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Xã Hiếu** | **12** | | **12** | **0** | | | **6** | | **2** | **1** | | | | | **3** | |
| 1 | A Nam | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Kon Plông | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 2 | Đinh Hồng Gió | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Vig Lơng | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Dủi | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Đăk Lom | | | | x | | | | | | |
| 4 | Đinh Ngọc Huông | | 1964 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Đăk Liêu | | | | | | | | | x | |
| 5 | Đinh Lôi | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Vichrinh | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Nghét | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Đăk Xô | | | | | | | | | x | |
| 7 | Đinh Văn Lát | | 1966 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Kon Plinh | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Hí | | 1984 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Kon Plinh | | | x | | | | | | | |
| 9 | A Lương | | 1961 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Kon Piêng | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Giống | | 1959 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Tu Cần | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Kèn | | 1981 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn Vi Choong | | | x | | | | | | | |
| 12 | A Dâm | | 1960 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Thôn KonK lùng | | | | | | | | | x | |
| **IV** | **Xã Đăk Long** | **10** | | **10** | | | | **7** | | **2** | **1** | | | | | | |
| 1 | A Đúp | | 1944 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon LengII | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Bíp | | 1937 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Chốt | | | x | | | | | | | |
| 3 | Đinh Tố Gỗ | | 1959 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Rẫy | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Đuôn | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Ke II | x | | | | | | | | | |
| 5 | A BRo (a) | | 1943 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Ke I | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Nun | | 1959 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Xủ | x | | | | | | | | | |
| 7 | A ĐRêng | | 1932 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon BRing | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Bon | | 1939 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Leng I | x | | | | | | | | | |
| 9 | Nguyễn Ngọc Cảnh | | 1962 | x | | Kinh | Măng Đen | | | x | | | | | | | |
| 10 | Đinh Đầm | | 1941 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Măng Đen | | | | x | | | | | | |
| **V** | **Xã Đăk Tăng** | **9** | | **7** | **2** | | | **2** | | **5** | | **1** | | | | **1** | |
| 1 | A Sơn | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Vi Ring | | | x | | | | | | | |
| 2 | Y Nông | | 1958 | | x | Xơ-đăng | Vi Ring | | | | | x | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Măng | | 1989 | x | | Xơ-đăng | Vi Xây | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Hương | | 1982 | x | | Xơ-đăng | Đăk Tăng | | | x | | | | | | | |
| 5 | A Toàn | | 1989 | x | | Xơ-đăng | Rô Xia I | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Miên | | 1984 | x | | Xơ-đăng | Rô Xia II+III | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A Chung | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Vi Rơ Ngheo | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | Y Lợi | | 1989 | | x | Xơ-đăng | Đăk Prồ | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Piêng | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Đăk Sa | x | | | x | | | | | | Thay thế |
| **VI** | **Xã Măng Bút** | **14** | | **14** | | | | **14** | | | | | | | | | |
| 1 | A Buôn | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Măng Bút | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Vai | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Kô Chất | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nút | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Đắk Chun | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Đinh | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Long Rủa | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | A Hon | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Văng Loa | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Khoa | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Đăk Plêng | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Đêm | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Đăk Niêng | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Linh | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Đăk Y Pay | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Gỗ | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Đăk Pông | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Vùng | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Tu Nông | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Chuyện | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Kô Chất | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Nhơn | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Đăk Chun | x | | | | | | | | | |
| 13 | A Bông | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Đăk Lanh | x | | | | | | | | | |
| 14 | A Đông | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Đăk Giắc | x | | | | | | | | | |
| **VII** | **Xã Đăk Nên** | **14** | | **14** | | | | **14** | | | | | | | | | |
| 1 | Đinh Ương | | 1959 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Tiêu | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Day | | 1945 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Pút | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Brui | | 1937 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Xô Thác | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Miêu | | 1942 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Làng Vương | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Địc | | 1958 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Xô Luông | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Điếc | | 1963 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Lai | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Quang | | 1963 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đắk Lai 1 | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Kluông | | 1940 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đắk Lai 2 | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| 9 | A Chúc | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đăk Lúp | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 10 | A Tuân | | 1941 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đắk Lúp | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Vương | | 1942 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Đắk Lúp | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| 12 | A-A | | 1935 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Tu Ngú | x | | | | | | | | | |
| 13 | A Tăng | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Tu Rét | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 14 | A Dai | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Tu Thôn | x | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Xã Măng Cành** | **14** | | **14** | | | | **2** | | **2** | **2** | | | **1** | **7** | | |
| 1 | A Pía | | 1954 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Du | x | | | | | | | | | |
| 2 | Đinh Ranh | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Du | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Thâng | | 1952 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Măng Mô | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Tin | | 1961 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Măng Pành | | | | | | | | | | |
| 5 | A Viêng | | 1973 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Đăk Ne | | | | | | | | | | |
| 6 | A Rấy | | 1975 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Kum | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 7 | A Nuông | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Chênh | | | | x | | | | | | |
| 8 | A Rơ | | 1977 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Năng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Lâm | | 1961 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Kon Năng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 10 | A Rinh | | 1982 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Măng Cành | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 11 | A Rong | | 1980 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Măng Cành | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 12 | A Reo | | 1973 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Tu Ma | | | x | | | | | | | |
| 13 | A Diêu | | 1984 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Tu Rằng | | | x | | | | | | | Bổ sung |
| 14 | A Gưng | | 1980 | x | | Xơ-đăng (Mơ Nâm) | Tu Rằng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **IX** | **Xã Pờ Ê** | **7** | | **7** | | | | **1** | | **1** | **1** | | | | | **4** | |
| 1 | Đinh Văn Ría | | 1949 | x | | Hre | Vi K Lâng I | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 2 | A Rở | | 1956 | x | | Hre | Vi K Lâng II | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Thông | | 1977 | x | | Hre | Vi K Tàu | | | x | | | | | | | |
| 4 | Đinh Hồng Voa | | 1964 | x | | Hre | Vi Pờ Ê I | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Tri | | 1966 | x | | Hre | Vi Pờ Ê II | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | Đinh Thái | | 1976 | x | | Hre | Vi Koa | | | | | | | | | x | |
| 7 | A Dâng | | 1954 | x | | Hre | Vi Ô Lắc | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **F** | **Huyện Tu Mơ Rông** | **97** | | **88** | **9** | | | **42** | **1** | **13** | **1** | **1** | **0** | **0** | **9** | **30** | |
| **I** | **Xã Đăk Tờ Kan** | **8** | | **8** | | | | **7** | | | | | | | **1** | | |
| 1 | A Danh | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Trang | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Dỏi | | 1966 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Xô Ngoài | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nuế | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tê Xô Trong | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Lô | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk H Năng | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Xét | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Nông | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Chủ | | 1984 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Nông | | | | | | | | x | | Thay thế |
| 7 | A Nghĩa | | 1953 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk PRông | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Hóa | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon H Nông | x | | | | | | | | | |
| **II** | **Xã Đăk Rơ Ông** | **9** | | **9** | | | | **6** | **1** | | **1** | | | | **1** | | |
| 1 | A Bêu | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Hia 3 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Vô | | 1941 | x | | Xơ-đăng | Thôn La Giông | | x | | | | | | | | |
| 3 | A Hvát | | 1941 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Hia 1 | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Đeng | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Hia 2 | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Hnuân | | 1951 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Plò | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Túa | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ngọc Năng 1 | | | | | | | | x | | |
| 7 | A Hvou | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Thôn Măng Lở | | | | x | | | | | | |
| 8 | A Thương | | 1967 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ngọc Năng 2 | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 9 | A Vói | | 1947 | x | | Xơ-đăng | Thôn Mô Bành | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Xã Đăk Sao** | **10** | | **10** | | | | **10** | | | | | | | | | |
| 1 | A Đoa | | 1929 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kạch Lớn 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Dum | | 1941 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kạch Lớn 2 | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Biêng | | 1935 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kạch Nhỏ | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Nhôn | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Thôn Năng Lớn 3 | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Reng | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Năng Lớn 2 | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Chiết | | 1935 | x | | Xơ-đăng | Thôn Năng Lớn 1 | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Tùng | | 1930 | x | | Xơ-đăng | Thôn Năng Nhỏ 1 | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Bí (C) | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Thôn Năng Nhỏ 2 | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Mép | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Giá | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Nơng | | 1961 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Cung | x | | | | | | | | | |
| **IV** | **Xã Đăk Na** | **14** | | **14** | | | | | | **11** | | | | | | **3** | |
| 1 | A Ngrun | | 1977 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Chai | | | x | | | | | | | |
| 2 | A Kl ôi | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Thôn Lê Văng | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Nim | | 1977 | x | | Xơ-đăng | Thôn Lê Văng | | | x | | | | | | | |
| 4 | A Ước | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Riếp 1 | | | x | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | A Nông | | 1976 | x | | Xơ-đăng | Thôn Hà Lăng 1 | | | x | | | | | | | |
| 6 | A Thơm | | 1983 | x | | Xơ-đăng | Thôn Hà Lăng 2 | | | x | | | | | | | |
| 7 | A Bó | | 1991 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Tum | | | x | | | | | | | |
| 8 | A Thông | | 1966 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Sang | | | x | | | | | | | |
| 9 | A Ngơi | | 1989 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Rê 1 | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Neng | | 1975 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Ham | | | | | | | | | x | |
| 11 | A Blốc | | 1976 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Riếp 2 | | | x | | | | | | | |
| 12 | A Kiêu | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Rê 2 | | | x | | | | | | | |
| 13 | A Ương | | 1981 | x | | Xơ-đăng | Thôn Mô Bành 2 | | | x | | | | | | | |
| 14 | A Nhuân | | 1985 | x | | Xơ-đăng | Thôn Mô Bành 1 | | | x | | | | | | | |
| **V** | **Xã Đăk Hà** | **11** | | **8** | **3** | | | **2** | | **2** | | **1** | | | **2** | **4** | |
| 1 | A Lang | | 1973 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ngọc Laeng | | | | | | | | x | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | Y Sâm | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tu Mơ Rông | | | x | | | | | | | |
| 3 | A Hđoh | | 1920 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Siêng | x | | | | | | | | | |
| 4 | Y Xinh | | 1957 | | x | Xơ-đăng | Thôn Kon Tun | x | | | | | | | | | |
| 5 | Y Mách | | 1957 | | x | Xơ-đăng | Thôn Mô Pảh | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | A K Lơ | | 1961 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Hà | | | | | | | | x | | |
| 7 | A Ú | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ty Tu | | | x | | | | | | | |
| 8 | A Tih | | 1961 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Linh | | | | | | | | | x | |
| 9 | Y Ngem | | 1972 | | x | Xơ-đăng | Thôn Đăk PTrang | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Ruih | | 1929 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Pia | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 11 | A Wang | | 1930 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kon Pia | | | | | x | | | | | |
| **VI** | **Xã Tu Mơ Rông** | **8** | | **7** | **1** | | | | | | | | | | | **8** | |
| 1 | A B Rá | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Chum 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Tim | | 1947 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Chum 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | Y Du | | 1949 | | x | Xơ-đăng | Thôn Long Leo | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A Phương | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tu Mơ Rông | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 5 | A Thiến | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tu Cấp | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | A Đạo | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Ka | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 7 | A Văng | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Văn Sang | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 8 | A Nước | | 1968 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Naeng | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **VII** | **Xã Văn Xuôi** | **7** | | **4** | **3** | | | **3** | | | | | | | | **4** | |
| 1 | Y Vắn | | 1965 | | x | Xơ-đăng | Thôn Đăk Linh | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | A Thoán | | 1963 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Văn 3 | | | | | | | | | x | |
| 3 | Y Phun | | 1942 | | x | Xơ-đăng | Thôn Đăk Văn 1 | x | | | | | | | | | |
| 4 | Y Bàn | | 1953 | | x | Xơ-đăng | Thôn Đăk Văn 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | A Minh | | 1942 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Khen | x | | | | | | | | | |
| 6 | A La | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Khen | | | | | | | | | | Bổ sung |
| 7 | A Bằng | | 1925 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Tro | x | | | | | | | | x | |
| **VIII** | **Xã Ngọc Yêu** | **8** | | **8** | | | | **8** | | | | | | | | | |
| 1 | A Tiêng | | 1959 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Láy 3 | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Noi (A Noa) | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Láy 2 | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Khôn | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Tu 1 | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Đức | | 1964 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Tu 3 | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Dinh (a) | | 1933 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tam Rin | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Nơi | | 1952 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ba Tu 2 | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Hun | | 1941 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ngọc Đo | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Tiêng | | 1931 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Láy 1 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **IX** | **Xã Ngọc Lây** | **11** | | **9** | **2** | | | | | | | | | | | **11** | |
| 1 | Y Ben | | 1996 | | x | Xơ-đăng | Thôn Lộc Bông | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | A Cám | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn Măng Rương 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Ben | | 1968 | x | | Xơ-đăng | Thôn Măng Rương 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A Veng | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Thôn Mô Za | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 5 | A Thâm | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Đăk Kinh 1a | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | A Dũng | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Đăk Kinh 1b | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 7 | A Hốt | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kô Xia 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 8 | A Điện Biên | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Thôn Kô Xia 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Biến | | 1963 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Prế | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 10 | A Thuyến | | 1932 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tu Bung | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 11 | Y Hướng | | 1962 | | x | Xơ-đăng | Thôn Đăk Kinh 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **X** | **Xã Tê Xăng** | **4** | | **4** | | | | **4** | | | | | | | | | |
| 1 | A Ngân | | 1942 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Viên | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Thống | | 1938 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tu Thó | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nia | | 1953 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Sông | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Ngọc | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Thôn Tân Ba | x | | | | | | | | | |
| **XI** | **Xã Măng Ri** | **7** | | **7** | | | | **2** | | | | | | | **5** | | |
| 1 | A Bương | | 1966 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Hy | | | | | | | | x | | |
| 2 | A Ung (A Uông) | | 1943 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Hy | | | | | | | | x | | |
| 3 | A Doi | | 1957 | x | | Xơ-đăng | Thôn Chung Tam | | | | | | | | x | | |
| 4 | A Nít | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Thôn Long Láy | | | | | | | | x | | |
| 5 | A Nhéc | | 1962 | x | | Xơ-đăng | Thôn Đăk Dơn | | | | | | | | x | | |
| 6 | A Hởi | | 1947 | x | | Xơ-đăng | Thôn Ngọc La | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 7 | A Duân | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Thôn Pu Tá | x | | | | | | | | | |
| **G** | **Huyện Kon Rẫy** | **59** | | **50** | **9** | | | **13** | | **2** | **3** | **3** | | | | **38** | |
| **I** | **Thị trấn Đăk Rve** | **7** | | **5** | **2** | | | | | | | | | | | **7** | |
| 1 | Y Đai | | 1950 | | x | Xơ-đăng (Ca Dong) | Thôn 4 | | | | | | | | | x | |
| 2 | Đinh Đạch | | 1940 | x | | Xơ-đăng (Ca Dong) | Thôn 4 | | | | | | | | | x | |
| 3 | Sầm Văn Phá | | 1966 | x | | Mường | Thôn 5 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | Y Tảo | | 1968 | | x | Ba-na | Thôn 6 | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Klia | | 1941 | x | | Xơ - đăng (Tơ Đrá) | Thôn 7 | | | | | | | | | x | |
| 6 | Đinh Văn Thắng | | 1980 | x | | Kor | Thôn 8 | | | | | | | | | x | |
| 7 | U Ủi | | 1953 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 | | | | | | | | | x | |
| **II** | **Xã Tân Lập** | **3** | | **3** | **-** | | | **3** | | | | | | | | | |
| 1 | A Nhất | | 1949 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 4 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Jring Đeng | | 1955 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 5 | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Nhơn | | 1948 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 6 | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Xã Đăk Tơ Lung** | **8** | | **8** | | | | **2** | | | **2** | | | | | **4** | |
| 1 | A Hành (A) | | 1973 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Đinh (A) | | 1955 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 2 | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Đré | | 1973 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 4 | U Đê | | 1953 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 4 | | | | x | | | | | | |
| 5 | A Biông | | 1955 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 5 | | | | | | | | | x | |
| 6 | A BLếch | | 1951 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 6 | | | | x | | | | | | |
| 7 | A Páp | | 1988 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 7 | | | | | | | | | x | |
| 8 | A Nhar | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 8 | x | | | | | | | | | Thay thế |
| **IV** | **Xã Đăk Ruồng** | **11** | | **8** | **3** | | | **2** | | **1** | **1** | **1** | | | | **6** | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 1 | Y Nga | | 1979 | | x | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 8 | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Điêu | | 1944 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 9 | | | | | x | | | | | |
| 3 | Trần Biểu | | 1950 | x | | Kinh | Thôn 9 | | | | x | | | | | | |
| 4 | A Đôih | | 1967 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 10 | | | | | | | | | x | |
| 5 | Y GLưm | | 1978 | | x | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 11 | | | | | | | | | x | |
| 6 | A BLếch | | 1946 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 11 | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Yih | | 1972 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 11 | | | | | | | | | x | |
| 8 | A Trang | | 1989 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 12 | | | | | | | | | x | |
| 9 | A Krúp | | 1960 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 12 | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Phi | | 1940 | x | | Ba-na (Jơ L ơng) | Thôn 12 | | | | | | | | | x | |
| 11 | Dương Thị Bản | | 1957 | | x | Kinh | Thôn 13 | | | x | | | | | | | |
| **V** | **Xã Đăk Tờ Re** | **13** | | **12** | **1** | | | **5** | | **1** | | **2** | | | | **5** | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 1 | A Pha | | 1979 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | A Brăng | | 1985 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 2 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Uing | | 1952 | x | | Xơ-đăng (Tơ Đrá) | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Bưch | | 1963 | x | | Ba-na | Thôn 4 | | | | | x | | | | | Thay thế |
| 5 | A Sứ | | 1954 | x | | Ba-na | Thôn 4 | | | | | | | | | x | |
| 6 | A El | | 1955 | x | | Ba-na | Thôn 5 | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Gồm | | 1955 | x | | Ba-na | Thôn 5 | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Khơnh | | 1965 | x | | Ba-na | Thôn 6 | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Thị | | 1960 | x | | Ba-na | Thôn 7 | | | | | x | | | | | Thay thế |
| 10 | A Chơ | | 1965 | x | | Ba-na | Thôn 8 | | | | | | | | | x | |
| 11 | A Winh | | 1949 | x | | Ba-na | Thôn 8 | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Vak | | 1960 | x | | Ba-na | Thôn 9 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 13 | Y Hyoh | | 1955 | | x | Ba-na | Thôn 10 | | | | | | | | | x | |
| **VI** | **Xã Đăk Kôi** | **13** | | **10** | **3** | | | | | | | | | | | **13** | |
| 1 | A Kiếp | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Thôn 1 | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Tông | | 1990 | x | | Xơ-đăng | Thôn 2A | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Nhầy | | 1979 | x | | Xơ-đăng | Thôn 2B | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 4 | Y Xút | | 1946 | | x | Xơ-đăng | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Meng | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Thôn 4 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 6 | Y Thuyền | | 1945 | | x | Xơ-đăng | Thôn 5A | | | | | | | | | x | |
| 7 | Y Doa | | 1990 | | x | Xơ-đăng | Thôn 5B | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 8 | A BLâm | | 1956 | x | | Xơ-đăng | Thôn 6 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Nốt | | 1973 | x | | Xơ-đăng | Thôn 7A | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Ba | | 1979 | x | | Xơ-đăng | Thôn 7B | | | | | | | | | x | Bổ sung |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 11 | A Liang | | 1991 | x | | Xơ-đăng | Thôn 8 | | | | | | | | | x | |
| 12 | A Tin | | 1978 | x | | Xơ-đăng | Thôn 9 | | | | | | | | | x | |
| 13 | A BRoang | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Thôn 10 | | | | | | | | | x | |
| **VII** | **Xã Đăk Pne** | **4** | | **4** | | | | **1** | | | | | | | | **3** | |
| 1 | A Kổi | | 1949 | x | | Ba-na | Thôn 1 | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Bố | | 1964 | x | | Ba-na | Thôn 2 | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Đék | | 1962 | x | | Ba-na | Thôn 3 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A Tá | | 1956 | x | | Ba-na | Thôn 4 | | | | | | | | | x | |
| **H** | **Huyện Đăk Glei** | **127** | | **119** | **8** | | | **79** | **0** | **1** | **12** | **4** | **0** | **0** | **0** | **31** | **0** |
| **I** | **Xã Ngọc Linh** | **18** | | **17** | **1** | | | **16** | | | | | | | | **2** | |
| 1 | Y Ế | | 1965 | | x | Xơ-đăng | Kung Rang | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Doi | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Đăk Dít | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 3 | A Ping | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Đăk Dã | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Dít | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Tu Chiêu | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Dâng | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Đăk Ia | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Ba | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Long Năng | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Kíp | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Tu Dốp | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Bai | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Tu Kú | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Bét | | 1980 | x | | Xơ-đăng | Tu Kú | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Bó | | 1968 | x | | Xơ-đăng | Tân Út | x | | | | | | | | | |
| 11 | A Bong | | 1969 | x | | Xơ-đăng | Tu Rang | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Mã | | 1948 | x | | Xơ-đăng | Lê Vân | x | | | | | | | | | |
| 13 | A Mới | | 1960 | x | | Xơ-đăng | Tân Rát | x | | | | | | | | | |
| 14 | A Mấ | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Lê Ngọc | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 15 | A Nai | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Lê Toan | x | | | | | | | | | |
| 16 | A Ý | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Kon Tuông | x | | | | | | | | | |
| 17 | A Đeo | | 1958 | x | | Xơ-đăng | Đăk Nai | x | | | | | | | | | |
| 18 | A Nal | | 1950 | x | | Xơ-đăng | Kon Tua | x | | | | | | | | | Thay thế |
| **II** | **Xã Mường Hoong** | **17** | | **15** | **2** | | | **15** | | | | | | | | **2** | |
| 1 | A Vinh | | 1937 | x | | Xơ - đăng (Châu) | Đăk Rế | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Nhảy | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Làng Đung | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Tích | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Đăk Bể | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Ê | | 1965 | x | | Xơ-đăng | Đăk Bối | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Tin | | 1949 | x | | Xơ-đăng | Tu Răng | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Vay | | 1948 | x | | Xơ-đăng | Long Dua | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A Na (b) | | 1930 | x | | Xơ-đăng | Mường Hoong | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 8 | A Gương | | 1940 | x | | Xơ-đăng | Reo Lang | x | | | | | | | | | |
| 9 | A Sáp | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Tu Chiêu A | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Doong | | 1957 | x | | Xơ-đăng | Xa Úa | | | | | | | | | x | |
| 11 | A Biên | | 1954 | x | | Xơ-đăng | Mô Po | x | | | | | | | | | |
| 12 | A Bao | | 1967 | x | | Xơ-đăng | Tân Túc | x | | | | | | | | | |
| 13 | Y Bế | | 1939 | | x | Xơ-đăng | Tân Túc | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 14 | A Tỏa | | 1944 | x | | Xơ-đăng | Tu Hông | x | | | | | | | | | |
| 15 | A Ning | | 1943 | x | | Xơ-đăng | Long Tối | x | | | | | | | | | |
| 16 | Y Dây | | 1933 | | x | Xơ-đăng | Tu Chiêu B | x | | | | | | | | | |
| 17 | A Năng | | 1945 | x | | Xơ-đăng | Làng Mới | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Xã Đăk Choong** | **11** | | **11** | **0** | | | **8** | | | **2** | | | | | **1** | |
| 1 | A Dúi | | 1955 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | La Lua | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Nhiêm | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Mô Mam | | | | x | | | | | | |
| 3 | A Nhiêu | | 1944 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Lây | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Duông | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Lây | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Răm | | 1943 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Brỏi | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Nhúp | | 1955 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Bê Rê | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A Tau | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Rồng | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Nhót | | 1936 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Liêm Răng | | | | x | | | | | | |
| 9 | A Nay | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Năng | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Chim | | 1953 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Riêng | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 11 | A Giá | | 1949 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Riêng | x | | | | | | | | | Thay thế |
| **IV** | **Xã Xốp** | **7** | | **7** | | | | **5** | | | **2** | | | | | | |
| 1 | A Đắk | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Tareh) | Xốp Nghét | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A BRẫy | | 1955 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Liêm | | | | x | | | | | | |
| 3 | A Gối | | 1954 | x | | Giẻ-Triêng (Tareh) | Tân Đum | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Bố | | 1930 | x | | Giẻ-Triêng (Tareh) | Xốp Dùi | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Branh | | 1948 | x | | Giẻ-Triêng (Tareh) | Bông Bang | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Nháo | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Xây | | | | x | | | | | | |
| 7 | A Chước | | 1952 | x | | Giẻ-Triêng (Tareh) | Long Ri | x | | | | | | | | | |
| **V** | **Xã Đăk Man** | **3** | | **3** | | | | **2** | | | **1** | | | | | | |
| 1 | A MRá (A Hải) | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đông Lốc | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Chạc | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đông Nay | | | | x | | | | | | |
| 3 | A Rom | | 1953 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Măng khênh | x | | | | | | | | | |
| **VI** | **Xã Đăk Pek** | **15** | | **12** | **3** | | | **10** | | | **1** | **1** | | | | **3** | |
| 1 | A Ngao | | 1954 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Dền | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Boát | | 1941 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Prông | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Cao | | 1965 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Đoát | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Bang | | 1940 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Sal Pêng | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Mrao | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Sal Pêng | | | | | x | | | | | |
| 6 | A Chan | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Măng Rao | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 7 | A Lự | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Nớ | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Pâm | | 1954 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Trấp | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 9 | A Khe | | 1940 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Siêl | x | | | | | | | | | |
| 10 | A KLớt | | 1944 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ven | x | | | | | | | | | |
| 11 | A In | | 1942 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ven | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 12 | A Đrao | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Rú | x | | | | | | | | | |
| 13 | Trần Thị Thắm | | 1948 | | x | Kinh | Đông Thượng | | | | x | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 14 | Y Dôn | | 1955 | | x | Giẻ-Triêng (Giẻ) | 14A | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 15 | Y Vanh | | 1954 | | x | Giẻ-Triêng (Triêng) | 14B | | | | | | | | | x | Thay thế |
| **VII** | **Xã Đăk Nhoong** | **7** | | **7** | | | | **3** | | | | | | | | **4** | |
| 1 | A Trẻ | | 1941 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Nhoong | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Pồm | | 1953 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ung | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Vêr | | 1932 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ga | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A BRét | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Roóc Mẹt | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Khỉnh | | 1953 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Roóc Nầm | | | | | | | | | x | |
| 6 | A Mơng | | 1959 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Nớ | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Mắt | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Brỏi | | | | | | | | | x | |
| **VIII** | **Xã Đăk BLô** | **4** | | **4** | | | | **4** | | | | | | | | | |
| 1 | A Ná | | 1947 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Bung Tôn | x | | | | | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | A Mi | | 1959 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Bung Kon | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Níc | | 1952 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Lang | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Tạo | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Boók | x | | | | | | | | | |
| **IX** | **Xã Đăk Long** | **12** | | **12** | | | | **4** | | | **2** | | | | | **6** | |
| 1 | A Dấk | | 1947 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Măng Tách | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Vuông | | 1962 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Măng Tách | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Tu | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Xây | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Xéc | | 1953 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Xây | | | | | | | | | x | |
| 5 | A Luân | | 1944 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Pêng Long | x | | | | | | | | | |
| 6 | A BLăng | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Dục Lang | | | | x | | | | | | |
| 7 | A Nhôm | | 1947 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Tu | | | | x | | | | | | |
| 8 | A Khúl | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Vai Trang | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 9 | A Jắk | | 1940 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ák | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Nao | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ák | | | | | | | | | x | |
| 11 | A Với | | 1948 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Ôn | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| 12 | Nguyễn Văn Ngọt | | 1947 | x | | Kinh | Long Yên | | | | | | | | | x | |
| **X** | **Xã Đăk Kroong** | **8** | | **7** | **1** | | | **3** | | | | **2** | | | | **3** | |
| 1 | A Thế | | 1968 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Nú Vai | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | Y Đào | | 1956 | | x | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Bo | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Môn | | 1964 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Túc | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Nê | | 1970 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Túc | | | | | x | | | | | |
| 5 | A Mao | | 1950 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Gô | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 6 | A Veng | | 1948 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Gô | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Héo | | 1962 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Wấk | | | | | x | | | | | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 8 | A Thớk | | 1955 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Sút | | | | | | | | | x | |
| **XI** | **Xã Đăk Môn** | **14** | | **14** | | | | **6** | | | **1** | **1** | | | | **6** | |
| 1 | A Đời | | 1937 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Ri Nầm | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Thing | | 1962 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Ri Mẹt | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 3 | A Đẹp | | 1960 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Xam | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | A Mon | | 1937 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Tum | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Pan | | 1930 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Kon Bong | | | | | | | | | x | |
| 6 | A Khẳng | | 1945 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Nú Kon | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Biên | | 1937 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Măng Lon | | | | x | | | | | | |
| 8 | A Ngỏ | | 1954 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Broong Mẹt | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 9 | A Tu | | 1942 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Broong Mỹ | | | | | | | | | x | |
| 10 | A Minh | | 1946 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Lanh Tôn | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 11 | A Boi | | 1943 | x | | Giẻ-Triêng (Giẻ) | Đăk Giấc | x | | | | | | | | | |
| 12 | Y Phay | | 1957 | | x | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Giấc | | | | | | | | | x | |
| 13 | A Pham | | 1946 | x | | Xơ-đăng | Đăk Nai | x | | | | | | | | | |
| 14 | A Níp | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Đăk Nai | | | | | x | | | | | |
| **XII** | **Thị Trấn** | **11** | | **10** | **1** | | | **3** | | **1** | **3** | | | | | **4** | |
| 1 | A Don | | 1944 | x | | Giẻ-Triêng (Triêng) | Đăk Ra | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Ráp | | 1983 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Long Nang | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A GLom | | 1955 | x | | Xơ-đăng | Đăk Poi | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Diên | | 1951 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Tung | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 5 | A Chuấk | | 1945 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Năng | x | | | | | | | | | |
| 6 | Y Công | | 1966 | | x | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Dung | | | | | | | | | x | |
| 7 | Hà Sỹ Thử | | 1942 | x | | Kinh | Đông Sông | x | | | x | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 8 | A Sơn | | 1972 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Chung (Trong) | | | | | | | | | x | |
| 9 | Lê Văn Bường | | 1941 | x | | Kinh | Thôn 16/5 | | | | x | | | | | | |
| 10 | Lữ Thanh Lân | | 1948 | x | | Kinh | Đăk Xanh | | | | x | | | | | | Thay thế |
| 11 | A Hùng | | 1956 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Chung (Ngoài) | | | | | | | | | x | |
| **I** | **Huyện Sa Thầy** | **53** | | **53** | **0** | | | **36** | | **3** | | **2** | | | | **12** | |
| **I** | **Xã Hơ Moong** | **9** | | **9** | | | | **2** | | **3** | | **2** | | | | **2** | |
| 1 | A Bek | | 1930 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đắk Wớt | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Nhur | | 1957 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đắk Wớt | | | | | x | | | | | |
| 3 | A Tun | | 1964 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kơ Tol | | | x | | | | | | | |
| 4 | A Blaoh | | 1925 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đắk Yo | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Gai | | 1980 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Kơ Tu | | | x | | | | | | | |
| 6 | A Hliuh | | 1954 | x | | Gia - rai | Kơ Bei | | | | | | | | | x | Thay thế |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 7 | Phạm Thái Nguyên | | 1953 | x | | Mường | Tân sang | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 8 | A Phũng | | 1960 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đắk Wớt Yốp | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 9 | A Thum | | 1950 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đắk Wớt Yốp | | | | | x | | | | | |
| **II** | **Sa Nhơn** | **1** | | **1** | | | | **1** | | | | | | | | | |
| 1 | A Jưn | | 1947 | x | | Gia - rai | Nhơn Bình | x | | | | | | | | | |
| **III** | **Sa Sơn** | **1** | | **1** | | | | **1** | | | | | | | | | |
| 1 | A Súp | | 1964 | x | | Gia - rai | Bar gốc | x | | | | | | | | | |
| **IV** | **Xã Rờ Kơi** | **7** | | **7** | | | | **5** | | | | | | | | **2** | |
| 1 | A Ling | | 1940 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đăk Đê | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Nhul | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Khúc Loong | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Thih | | 1930 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Rờ Kơi | | | | | | | | | x | |
| 4 | A Jem (Yem) | | 1939 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Gia Xiêng | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | A Iem (Iêm) | | 1946 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Kram | | | | | | | | | x | |
| 6 | A Bui | | 1942 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Kram | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Híp | | 1935 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Đắk Tang | x | | | | | | | | | |
| **V** | **Xã Sa Bình** | **4** | | **4** | | | | **3** | | | | | | | | **1** | |
| 1 | A Chiu (Chiêu) | | 1950 | x | | Xơ-đăng (Hà Lăng) | Khúc Na | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Niuh | | 1964 | x | | Gia - rai | Ka Bầy | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Glong | | 1947 | x | | Gia - rai | Lung Leng | x | | | | | | | | | |
| 4 | A Jim (Jin) | | 1960 | x | | Gia - rai | Bình Loong | | | | | | | | | x | |
| **VI** | **Xã Ya Tăng** | **3** | | **3** | | | | | | | | | | | | **3** | |
| 1 | A Lích | | 1972 | x | | Gia - rai | Làng Lút | | | | | | | | | x | |
| 2 | A Káo | | 1942 | x | | Gia - rai | Làng Trấp | | | | | | | | | x | |
| 3 | A Nhít | | 1962 | x | | Gia - rai | Điệp Lóck | | | | | | | | | x | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **VII** | **Thị Trấn** | **3** | | **3** | | | | **3** | | | | | | | | | |
| 1 | A Khuynh | | 1933 | x | | Gia - rai | Kà Leng | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Gih | | 1960 | x | | Gia - rai | Kà Đừ | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Pêl | | 1960 | x | | Gia - rai | Làng Chốt | x | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Xã Mô Rai** | **11** | | **11** | | | | **7** | | | | | | | | **4** | |
| 1 | A Binh | | 1944 | x | | Gia - rai | Làng Rẽ | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 2 | A Díu | | 1959 | x | | Gia - rai | Làng Grập | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 3 | A Líu | | 1943 | x | | Gia - rai | Làng Tang | x | | | | | | | | | Thay thế |
| 4 | A Nun | | 1922 | x | | Gia - rai | Làng Kênh | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Hải | | 1953 | x | | Gia - rai | Làng KĐin | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Ven | | 1950 | x | | Gia - rai | Làng Xộp | x | | | | | | | | | |
| 7 | A BLong | | 1958 | x | | Rơ - măm | Làng Le | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 8 | Thiều Quang Hoan | | 1974 | x | | Kinh | Ia Bong | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 9 | Nguyễn Văn Dũng | | 1973 | x | | Kinh | Ia Rên | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 10 | Bùi Công Uy | | 1971 | x | | Kinh | Ia Mang | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 11 | Lang Văn Dũng | | 1972 | x | | Thái | Ia Tri | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| **IX** | **Xã Ya Ly** | **3** | | **3** | | | | **3** | | | | | | | | | |
| 1 | A Nhiễu | | 1945 | x | | Gia - rai | Làng Tum | x | | | | | | | | | |
| 2 | A Ríu | | 1945 | x | | Gia - rai | Làng Chờ | x | | | | | | | | | |
| 3 | A Gríu (Ghíu) | | 1951 | x | | Gia - rai | Làng Chứ | x | | | | | | | | | |
| **X** | **Xã Ya Xiêr** | **10** | | **10** | | | | **10** | | | | | | | | | |
| 1 | Lương Văn Toan (Toàn) | | 1953 | x | | Thái | Thôn 1 | x | | | | | | | | | |
| 2 | Hà Ngọc Thiên | | 1951 | x | | Thái | Thôn 2 | x | | | | | | | | | |
| 3 | Hà Ngọc Lan | | 1956 | x | | Thái | Thôn 3 | x | | | | | | | | | |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 4 | A Grin | | 1950 | x | | Gia - rai | Làng Lung | x | | | | | | | | | |
| 5 | A Hyaih | | 1952 | x | | Gia - rai | Làng Rắc | x | | | | | | | | | |
| 6 | A Dót | | 1932 | x | | Gia - rai | Làng Rắc | x | | | | | | | | | |
| 7 | A Sút | | 1940 | x | | Gia - rai | Làng O | x | | | | | | | | | |
| 8 | A Klel | | 1950 | x | | Gia - rai | Làng O | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| 9 | A Chóp | | 1966 | x | | Gia - rai | Làng Trang | x | | | | | | | | | |
| 10 | A Hể | | 1945 | x | | Gia - rai | Ya Đe | x | | | | | | | | | Bổ sung |
| **XI** | **Sa Nghĩa** | **1** | | **1** | | | | **1** | | | | | | | | | |
| 1 | A Nhum | | 1958 | x | | Ba-na (Rơ Ngao) | Đăk Tăng | x | | | | | | | | | |
| **K** | **Huyện Ia H'Drai** | **32** | | **31** | **1** | | | | **2** | **10** | | | | | | **20** | |
| **I** | **Xã Ia Dom** | **8** | | **7** | **1** | | | | **2** | | | | | | | **6** | |
| 1 | Hà Văn Thuyên | | 1976 | x | | Thái | Thôn 1 | | | | | | | | | x | Bổ sung |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 2 | Lò Anh Thơ | | 1956 | x | | Thái | Thôn 1 | | | | | | | | | x | |
| 3 | Nai Be | | 1977 | x | | Gia - rai | Thôn 2 | | | | | | | | | x | |
| 4 | Nông Văn Nghĩa | | 1984 | x | | Nùng | Thôn 2 | | x | | | | | | | | Bổ sung |
| 5 | A Nhem | | 1990 | x | | Gia - rai | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 6 | Lê Đức Định | | 1978 | x | | Kinh | Thôn 3 | | x | | | | | | | | Bổ sung |
| 7 | A Cường | | 1981 | x | | Gia - rai | Thôn 4 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 8 | Y Nhíp | | 1983 | | x | Gia - rai | Thôn 4 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| **II** | **Xã Ia Dal** | **16** | | **16** | | | | | | **9** | | | | | | **7** | |
| 1 | Lữ Văn Điệp | | 1981 | x | | Thái | Thôn 1 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 2 | Phan Văn Quang | | 1979 | x | | Kinh | Thôn 1 | | | x | | | | | | | Bổ sung |
| 3 | Hà Văn Chắc | | 1983 | x | | Thái | Thôn 2 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | Tống Quang Thuận | | 1985 | x | | Kinh | Thôn 2 | | | x | | | | | | | Bổ sung |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| 5 | Phạm Văn Đạt | | 1981 | x | | Mường | Thôn 3 | | | | | | | | | x | |
| 6 | Lê Văn Hào | | 1972 | x | | Kinh | Thôn 3 | | | x | | | | | | | Bổ sung |
| 7 | Lò Văn Độ | | 1990 | x | | Thái | Thôn 4 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 8 | Bùi Đức Ngọc | | 1977 | x | | Thái | Thôn 4 | | | x | | | | | | | Bổ sung |
| 9 | Lương Đỗ Bình | | 1985 | x | | Mường | Thôn 5 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 10 | Phạm Văn Thân | | 1980 | x | | Mường | Thôn 5 | | | | | | | | | x | |
| 11 | Phạm Văn Uy | | 1979 | x | | Kinh | Thôn 6 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 12 | Vũ Văn Cương | | 1982 | x | | Kinh | Thôn 6 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 13 | Hà Văn Thể | | 1986 | x | | Thái | Thôn 7 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 14 | Lô Nguyên Ngọc | | 1983 | x | | Thái | Thôn 7 | | | x | | | | | | | Bổ sung |
| 15 | Lương Đình Hải | | 1971 | x | | Kinh | Thôn 8 | | | x | | | | | | | Thay thế |
| 16 | Nông Văn Kế | | 1987 | x | | Tày | Thôn 8 | | | | | | | | | x | Bổ sung |

| Số TT | Huyện/Xã/ Họ tên người có uy tín | Tổng số | Năm sinh | Giới tính | | Dân tộc | Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương) | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Thành phần khác | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **II** | **Xã Ia Tơi** | **8** | | **8** | | | | | | **1** | | | | | | **7** | |
| 1 | Hà Văn Thường | | 1980 | x | | Thái | Thôn 1 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 2 | Lục Văn Tín | | 1976 | x | | Thái | Thôn 1 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 3 | Trương Văn Vân | | 1976 | x | | Thổ | Thôn 7 | | | | | | | | | x | Thay thế |
| 4 | Lương Văn Thoại | | 1986 | x | | Tày | Thôn 7 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 5 | Y Hiêng Niê Ksiêng | | 1983 | x | | Ê Đê | Thôn 8 | | | x | | | | | | | |
| 6 | Mai Lưu Luyến | | 1968 | x | | Tày | Thôn 8 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| 7 | Trương Văn Thành | | 1960 | x | | Mường | Thôn 9 | | | | | | | | | x | |
| 8 | Vi Văn Thắng | | 1959 | x | | Thái | Thôn 9 | | | | | | | | | x | Bổ sung |
| **TỔNG CỘNG** | | **763** | - | **719** | **44** | - | - | **349** | **4** | **95** | **28** | **21** | - | **2** | **42** | **222** | - |